



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dệt lưới Sài Gòn

Ngày 31/03/2025	22,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	10.8%	27.5%

DT thuần Q1/25
34.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -8.0%
YoY: ▼3.30 -8.7%

LN thuần Q1/25
2.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.33 -11.4%
YoY: ▼0.13 -4.8%

LN sau thuế Q1/25
2.03
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31 -13.3%
YoY: ▼0.10 -4.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
7.4%
YoY: +/- ▼ 0.5%

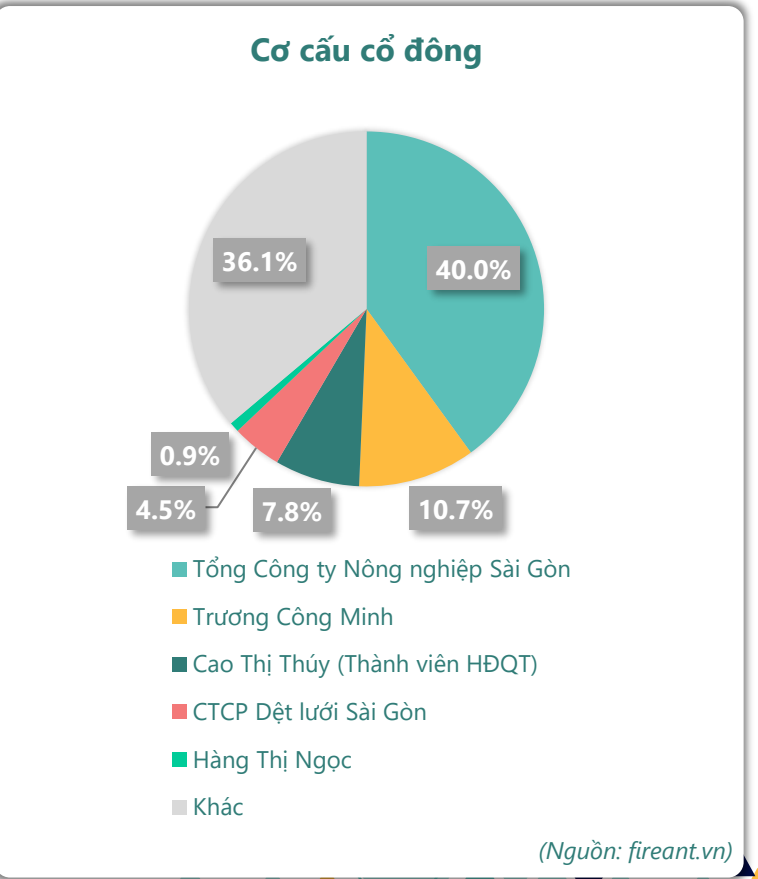
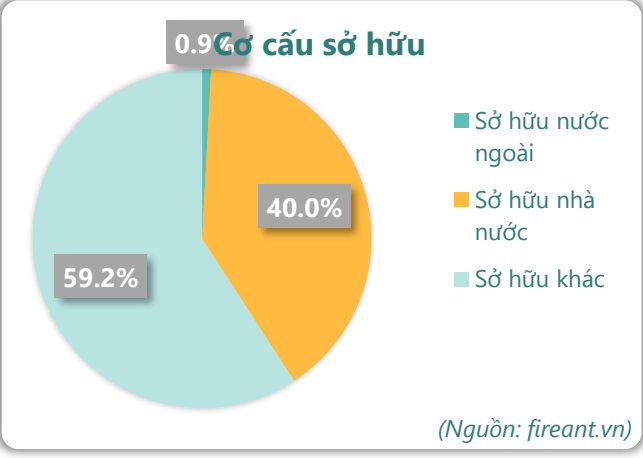
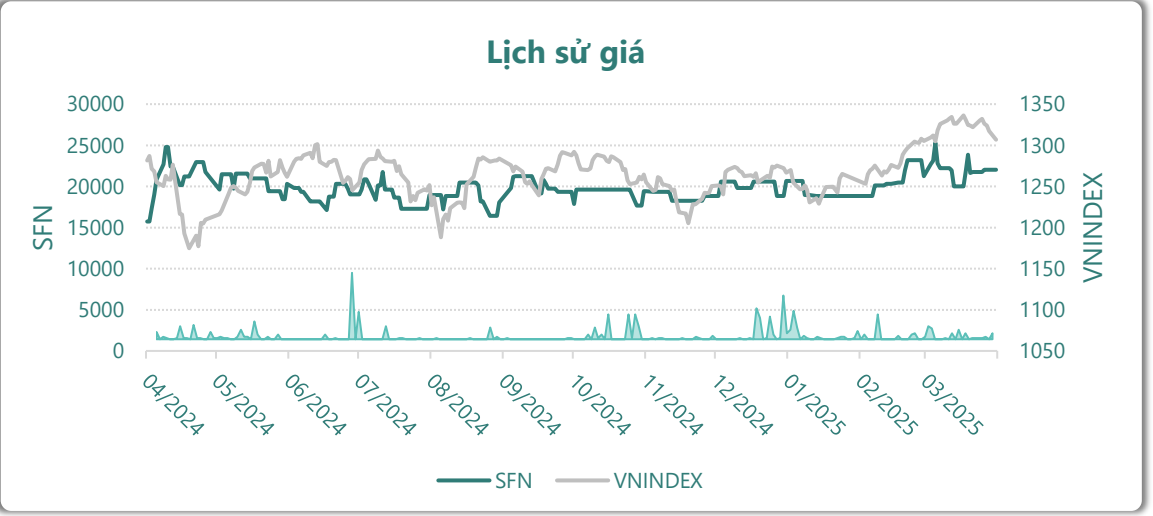
ROE (TTM) Q1/25
10.8%
YoY: +/- ▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,734 - 25,318
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	2,864,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	
EPS	2,916
P/E	7.8

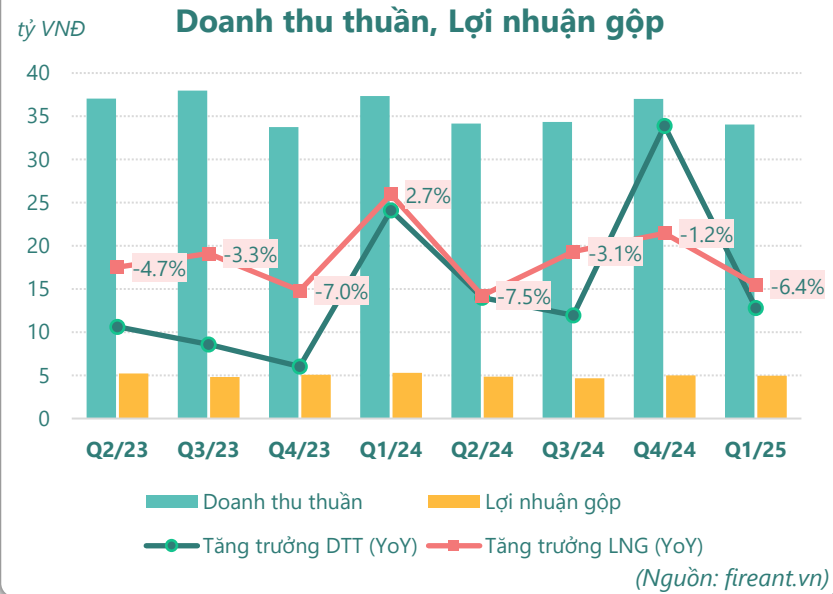
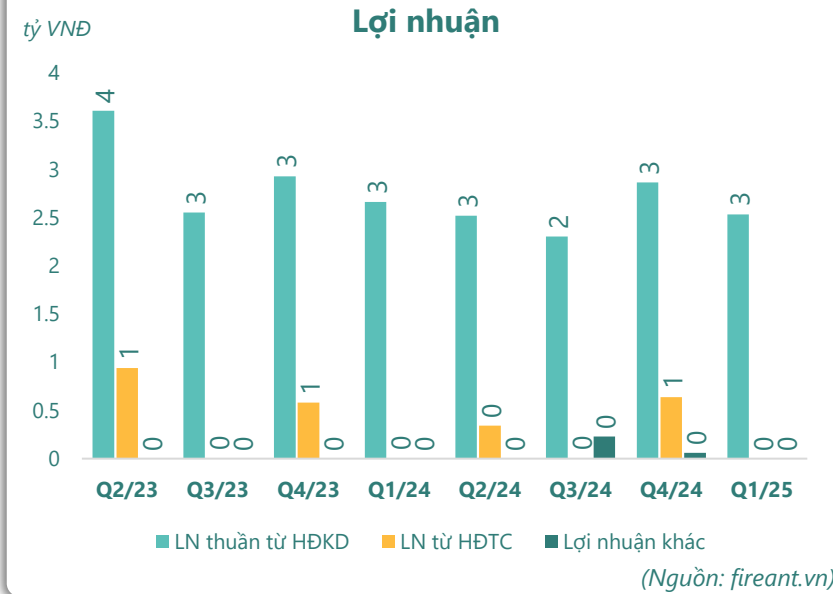
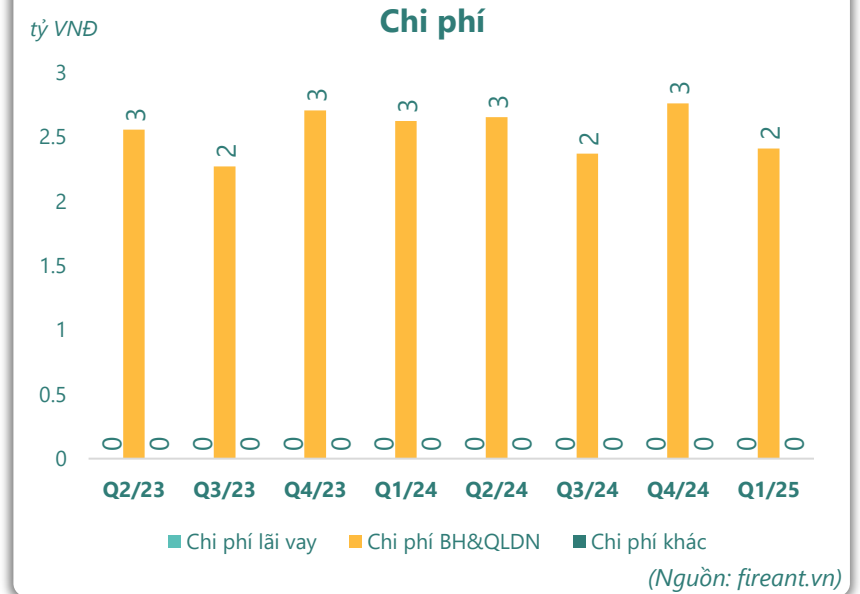
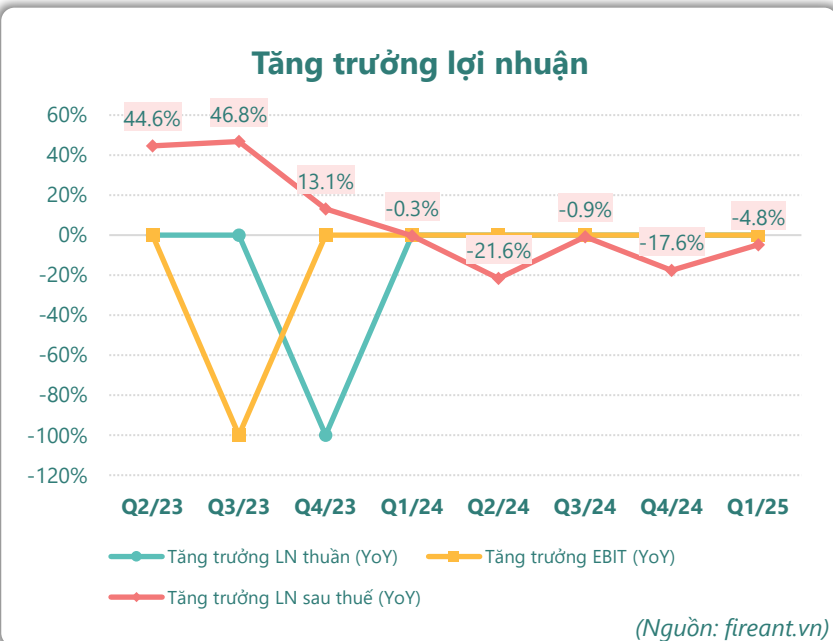
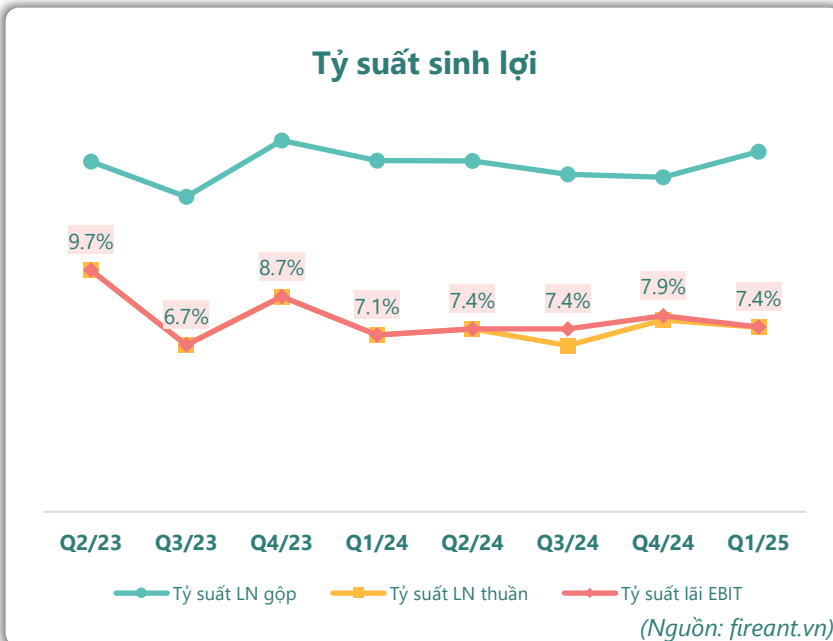
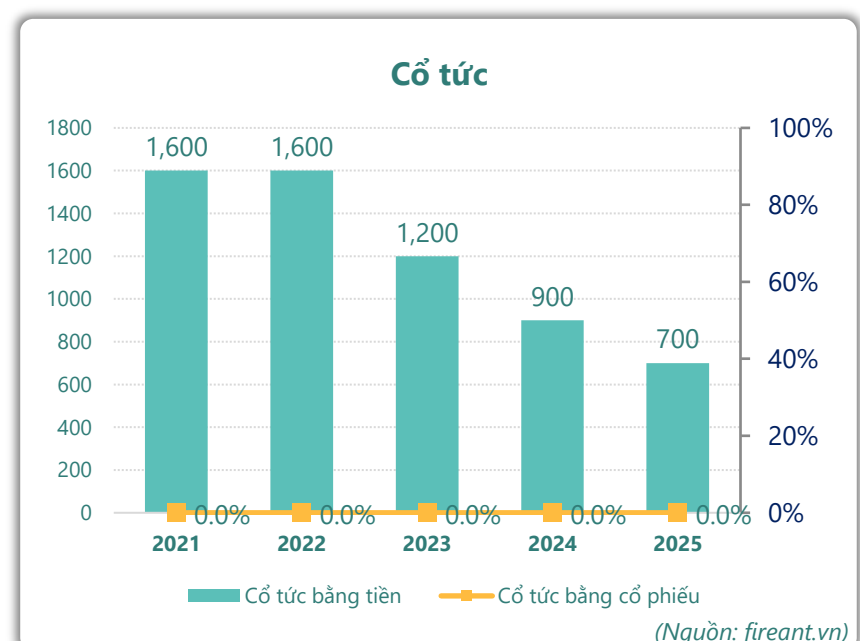
DT thuần 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -1.9%

LN thuần 2024
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.50 -12.0%

LN sau thuế 2024
8.45
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.83 -8.9%



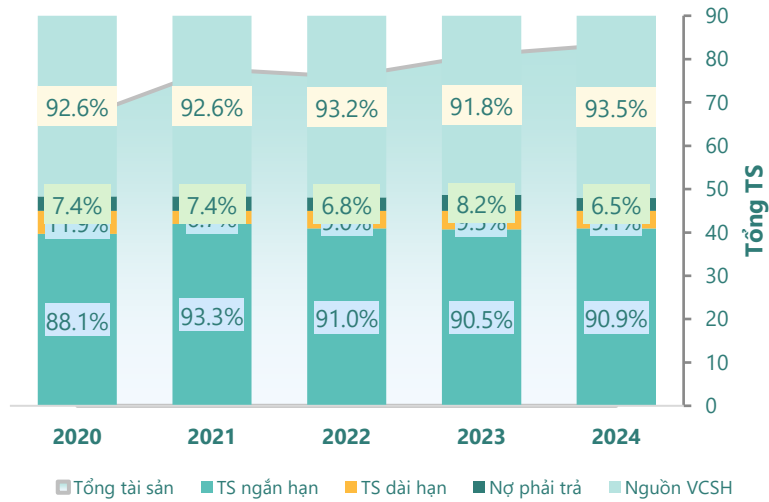
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

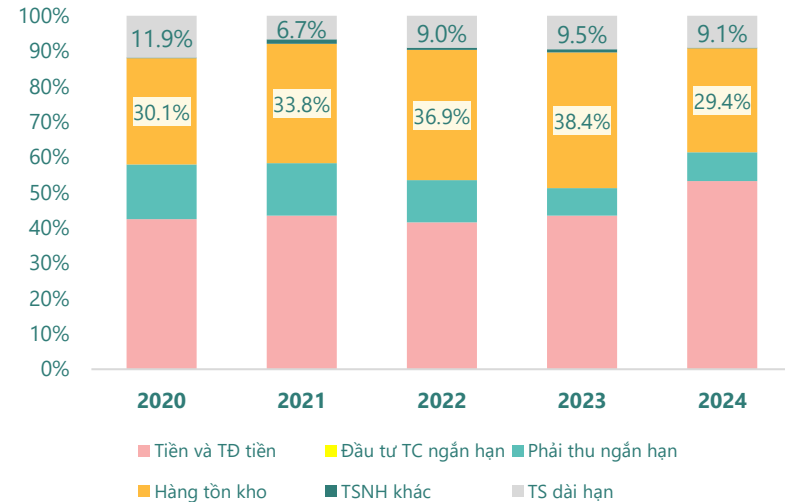
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

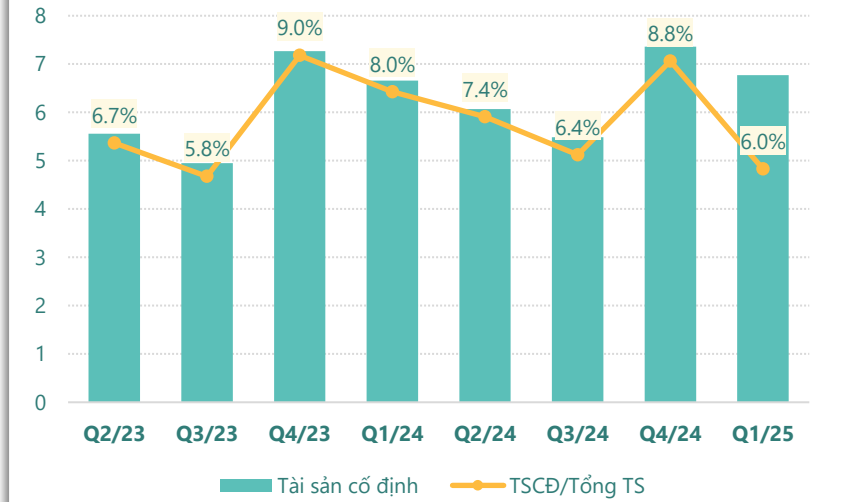
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

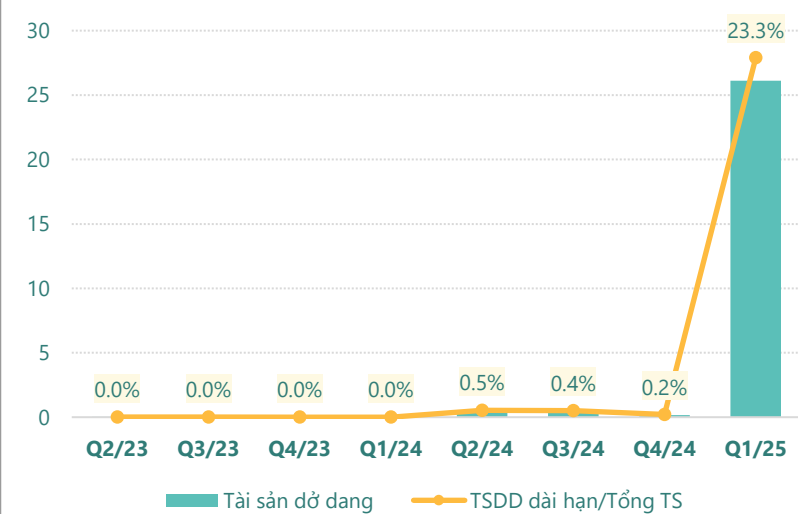
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

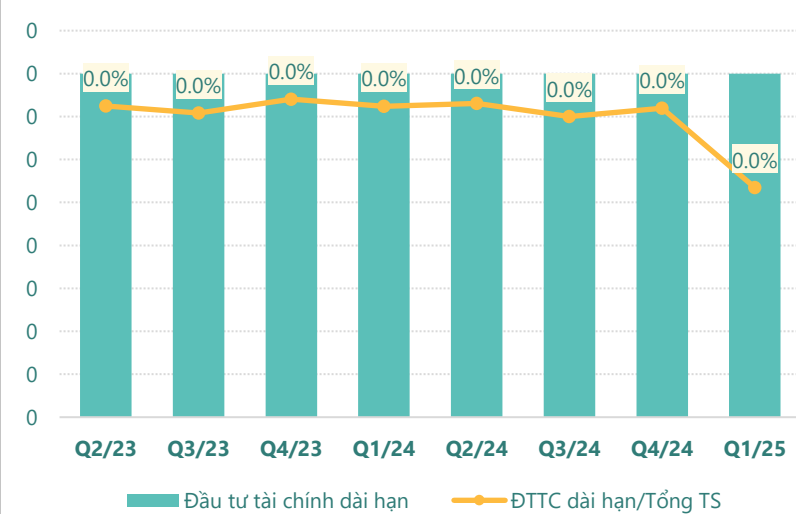
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

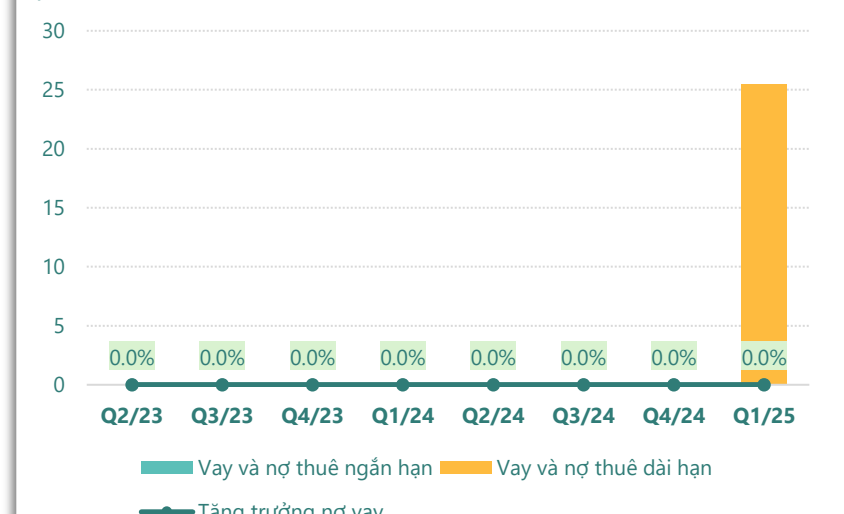
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

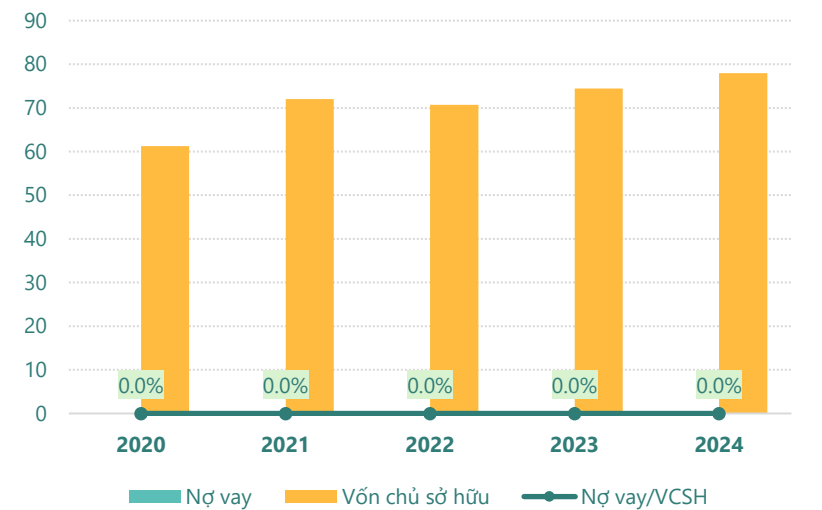


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

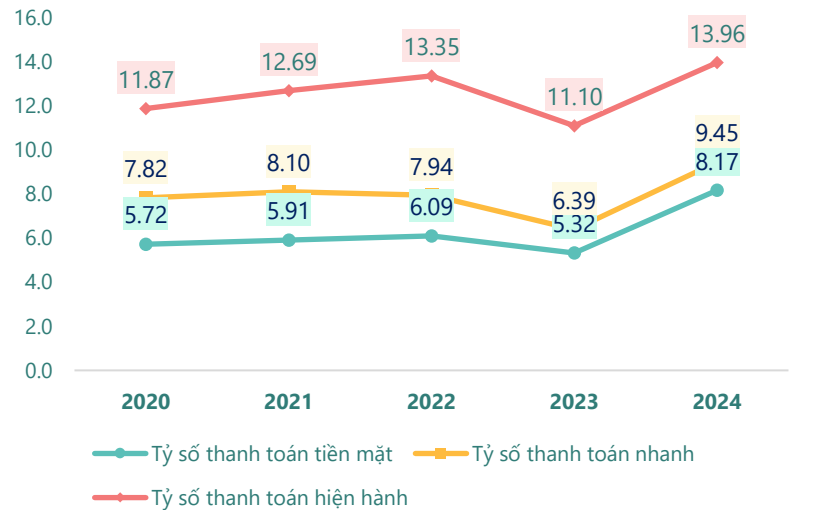
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



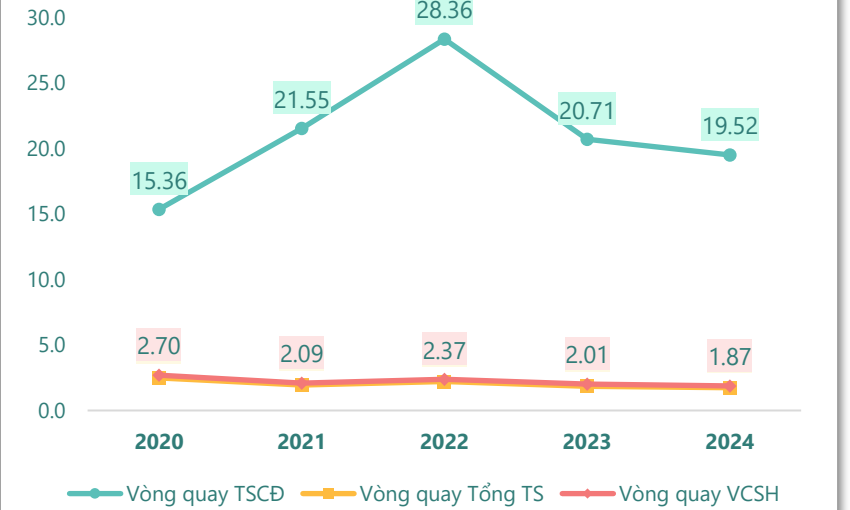
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



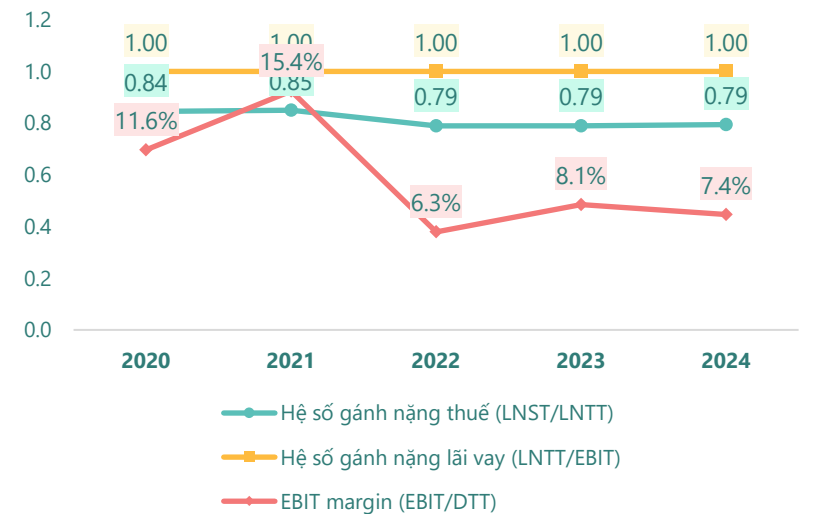
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



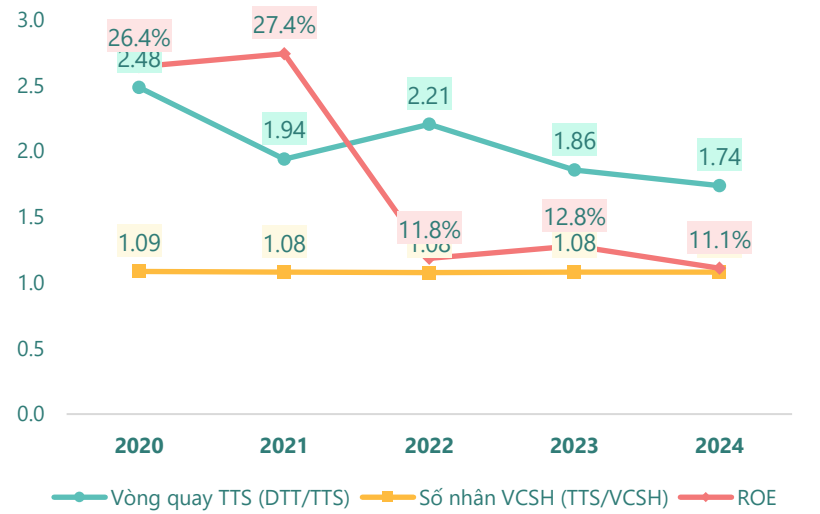
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



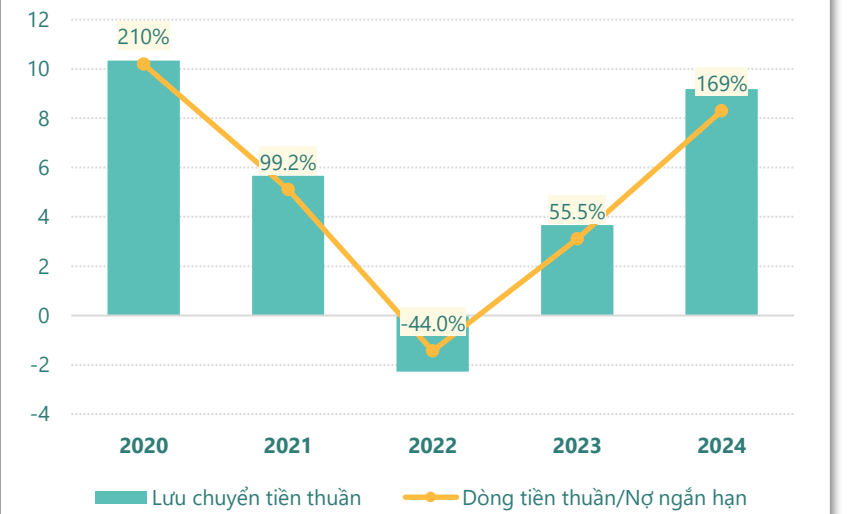
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.0	37.3	-8.7%	143	146	-1.9%
Giá vốn hàng bán	29.1	32.0	-9.1%	123	125	-1.9%
Lợi nhuận gộp	4.94	5.29	-6.5%	19.8	20.3	-2.3%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.99	1.53	-35.6%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.38	0.48	-21.1%	2.16	1.84	17.4%
Chi phí QLDN	2.04	2.15	-5.3%	8.27	8.19	0.9%
LN thuần từ HĐKD	2.53	2.66	-4.8%	10.3	11.8	-12.0%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.29	0	
LN trước thuế	2.54	2.66	-4.7%	10.6	11.8	-9.5%
Lợi nhuận sau thuế	2.03	2.13	-4.7%	8.45	9.28	-8.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.03	2.13	-4.7%	8.45	9.28	-8.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.17	-1.18	9.61	1.28	3.70	0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.77	-10.00	-4.99	-0.67	14.0	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.43	0	-2.58	0	0	0
Tiền đầu kỳ	27.0	35.2	24.0	26.1	26.7	44.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.17	-11.2	2.04	0.61	17.7	-13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	35.2	24.0	26.1	26.7	44.4	31.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	112	83.4	34.6%
Tài sản ngắn hạn	79.3	75.8	4.6%
Tiền và tương đương tiền	31.1	44.4	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.4	6.81	67.4%
Hàng tồn kho	23.8	24.5	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.12	-83.6%
Tài sản dài hạn	32.9	7.55	336%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.77	7.36	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.1	0.15	17303%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.8	5.43	504%
Nợ ngắn hạn	7.32	5.43	34.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	25.5	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	25.5	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	79.4	78.0	1.8%
Vốn chủ sở hữu	79.4	78.0	1.8%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

